

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ - PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

*Phùng Thị Thu Hà<sup>1\*</sup>*

*Nguyễn Nam Hải<sup>2</sup>*

<sup>1</sup>Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

<sup>2</sup>Hội Kế Toán tỉnh Đồng Nai

\*Tác giả liên hệ: Phùng Thị Thu Hà – Email: phungha1990@gmail.com

(Ngày nhận bài: 19/10/2022, ngày nhận bài chỉnh sửa: 27/12/2022, ngày duyệt đăng: 25/5/2023)

## **TÓM TẮT**

*Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã khảo sát 165 sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế chỉ ở mức trung bình khá (điểm trung bình học tập 6,65). Kết quả học tiếng Anh của sinh viên cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các chuyên ngành, giới tính, sinh viên sở hữu máy tính, sinh viên sử dụng Internet và thư viện để học tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, năm học và việc làm thêm của sinh viên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã chỉ ra các nhân tố: (1) Giảng viên, (2) Nhà trường, (3) Môi trường học tập và nhận thức xã hội và (4) Cá nhân có ảnh hưởng một cách đáng kể đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế nói riêng và Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai nói chung.*

**Từ khóa:** *Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (VNUF2), kết quả học tiếng Anh, Khoa Kinh tế, phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

## **1. Đặt vấn đề**

Xu thế hội nhập toàn cầu và giao lưu văn hóa giữa các nước như hiện nay đã dẫn đến sự gia tăng về nhu cầu học ngoại ngữ. Được xem là ngôn ngữ chung trên thế giới, từ lâu tiếng Anh đã trở nên rất phổ biến, là ngôn ngữ thứ hai của rất nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Do đó, có thể khẳng định rằng việc dạy và học môn Tiếng Anh chiếm vị trí rất quan trọng trong công tác giáo dục và đào tạo ở nước ta.

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai là một trường đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực phía Nam. Sinh viên của Trường chủ yếu là

học sinh các trường trung học phổ thông ở các tỉnh miền núi hoặc những vùng xa xôi, điều kiện học tiếng Anh còn hạn chế. Hơn nữa, các em lại không có điều kiện thực hành nên có tâm lý e ngại, nhút nhát, không dám nói khi thực hành nghe, nói trước đám đông. Bên cạnh đó, trong các kỳ thi ngoại ngữ, một số sinh viên vẫn không đạt được kết quả mong muốn mặc dù có sức học tốt. Những sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ nhưng không đủ năng lực, trình độ, không thể đáp ứng nhu cầu công việc. Trước thực trạng này, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân

hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu**

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên. Có một số nghiên cứu đã chứng minh được rằng có sự khác biệt trong KQHT giữa các nhóm sinh viên (ví dụ: giới tính, chủng tộc, sắc tộc, thu nhập, nơi thường trú). Kết quả nghiên cứu của Camara & Schmidt (1999) đã chỉ ra rằng có sự khác biệt lớn về KQHT giữa sinh viên Mỹ lai Phi, Mỹ lai châu Á, Mỹ La tinh và da trắng. Bên cạnh chủng tộc và sắc tộc, còn tồn tại sự khác biệt về KQHT giữa các nhóm thu nhập (Stinebrickner và nnk., 2001), giới tính (Maldilaras, 2002) và nơi cư trú (Checchi và nnk., 2000). Checchi và nnk. (2000) cho thấy rằng sinh viên có nơi cư trú ở vùng cách xa nơi học có KQHT thấp hơn sinh viên có nơi cư trú tại nơi học.

Các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên đã được nghiên cứu rất nhiều tại các nước phát triển. Ví dụ Stinebrickner và nnk. (2000, 2001a, 2001b) thực hiện ba nghiên cứu tại Đại học Berea. Nghiên cứu thứ nhất về mối quan hệ giữa thu nhập gia đình và KQHT. Trong nghiên cứu này, kết quả hồi quy cho thấy điểm bình quân trong học kỳ đầu của sinh viên có quan hệ đồng biến với với điểm thi ACT (American College Testing – Thi trắc nghiệm đại học Mỹ) và thu nhập gia đình của sinh viên. Ngoài ra, sinh viên là nữ hay da đen thì có điểm trung bình thấp. Nghiên cứu thứ hai cho rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa KQHT và số giờ làm thêm trong tuần của sinh viên. Nghiên cứu này cũng đã chứng

minh rằng, điểm bình quân phụ thuộc vào chủng tộc, giới tính. Nghiên cứu thứ ba cũng đã chỉ ra có sự tác động của thu nhập gia đình bạn cùng phòng của phái nữ lên điểm bình quân.

Nghiên cứu của Checchi và nnk. (2000) khảo sát các yếu tố có liên quan đến điểm trung bình của sinh viên năm trường đại học tại Ý. Kết quả cho thấy: giới tính, tuổi, nơi cư trú, KQHT trung học, loại trường trung học và đặc điểm gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với KQHT. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này là khác nhau giữa các trường đại học.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Minh (2002) khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên chính quy Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: điểm bình quân giai đoạn hai của sinh viên được xác định bởi mức độ tham khảo tài liệu, thời gian học ở lớp, thời gian tự học, điểm bình quân giai đoạn đầu, số lần uống rượu trong một tháng và điểm thi tuyển sinh. Kết quả nghiên cứu của Trang và nnk. (2008) lại cho thấy: động cơ học tập của sinh viên có tác động rất lớn vào kiến thức thu nhận được của họ; năng lực của giảng viên có tác động rất cao vào động cơ và kiến thức thu nhận được của sinh viên.

Hiền (2007) đã xác định thực trạng sử dụng các thủ thuật học tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ, xem có mối liên hệ nào giữa mức độ sử dụng các thủ thuật học này và KQHT của các sinh viên không. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thủ thuật học tiếng Anh của sinh viên, giúp nâng cao chất lượng học ngoại ngữ. Để đạt được mục tiêu, tác

giả tiến hành điều tra chọn mẫu đại diện theo hình thức trả lời bảng câu hỏi với số lượng mẫu 20 giáo viên dạy năm thứ hai và 200 sinh viên năm thứ hai (190 nữ và 10 nam) của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ. Kết quả phân tích cho thấy việc sử dụng thủ thuật có vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên. Đề tài vẫn còn hạn chế là chưa nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của các thủ thuật dùng cho từng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng dịch.

Ly & Lê (2010) đã tiến hành nghiên cứu “Môi trường thực hành tiếng của sinh viên khoa Tiếng Anh Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng: thực trạng và giải pháp”. Tác giả đã tiến hành khảo sát 210 sinh viên hệ chính quy tập trung từ năm 1 đến năm 3 của Khoa tiếng Anh (năm 1: 50 sinh viên, năm 2: 70 sinh viên, năm 3: 90 sinh viên). Phương pháp tính toán trong đề tài chủ yếu là thủ công nên nghiên cứu còn sơ sài và đơn giản, chưa làm rõ được vấn đề nghiên cứu. Nhưng ở khía cạnh nào đó, đề tài đã khái quát hóa được môi trường thực hành tiếng cũng như tầm quan trọng của môi trường thực hành đối với kết quả học ngoại ngữ mà cụ thể là kỹ năng nghe, nói của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ.

Theo nghiên cứu của Như (2010) về tác động của các yếu tố văn hóa - xã hội đối với việc học tiếng Anh của sinh viên năm nhất khoa Tiếng Anh Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, sinh viên khi học đại học sẽ gia nhập môi trường học tập, sinh hoạt hoàn toàn mới và chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó không thể không kể đến tác động của yếu tố văn hóa - xã hội. Bài viết này phân tích những tác

động của yếu tố văn hóa - xã hội đối với việc học tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất từ lý thuyết cho đến điều tra thực tiễn, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét và khuyến nghị đối với người học cũng như người dạy đàm thoại tiếng Anh để việc học đàm thoại tiếng Anh tại trường đạt hiệu quả cao.

## **2.2. Xác định trình độ tiếng Anh của sinh viên**

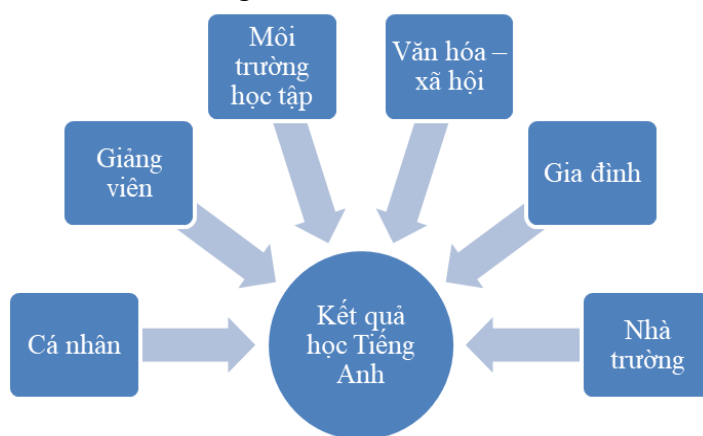
Để tìm hiểu mặt bằng năng lực tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, cần phải đo lường trình độ của sinh viên trên một thước đo có giá trị, độ tin cậy cao và thống nhất cho mọi đối tượng. Tuy nhiên, việc xây dựng cho mình một thang đo vừa phù hợp với thực tế giảng dạy tiếng Anh ở trường đại học vừa có khả năng quy chuẩn quốc tế chỉ mang tính tương đối vì các chứng chỉ A, B, C hiện chỉ thống nhất về tên gọi chứ không dựa trên những tiêu chí chung về nội dung và trình độ. Hầu như các trường đại học đều có trung tâm ngoại ngữ, được phép tổ chức các kỳ thi năng lực tiếng Anh để cấp chứng chỉ nếu thí sinh đạt yêu cầu tương ứng với trình độ ấy. Do đó, việc dựa vào điểm thi kết thúc học phần môn Tiếng Anh hay điểm thi chuẩn đầu ra Tiếng Anh (TOEIC) làm cơ sở so sánh vẫn chưa thực sự phản ánh khách quan năng lực ngoại ngữ của sinh viên Khoa Kinh tế.

Trong nghiên cứu này, kết quả học tiếng Anh của sinh viên được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tiếng Anh.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Theo tổng quan tài liệu và kế thừa các nghiên cứu trước đây, mỗi nghiên cứu có một danh sách các biến riêng, các biến này thay đổi tương ứng với phạm vi, lĩnh vực, mục tiêu nghiên cứu của đề tài và điều kiện thực tế. Vì vậy, các đề tài nghiên cứu về KQHT thường không giống nhau. Cùng một yếu tố nhưng ở nghiên cứu này là có ảnh hưởng, nghiên cứu khác lại không. Để

thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã phân tích tình hình cụ thể của Trường, Khoa, sau đó chọn ra mô hình phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và đặc tính của đối tượng khảo sát. Từ đó, đề xuất phương pháp nghiên cứu cụ thể. Ở nghiên cứu này, nhóm tác giả đã nghiên cứu một cách tổng thể các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học ngoại ngữ của sinh viên.



**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất

## 3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Nội dung nghiên cứu

Bài viết trên cơ sở ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) xác định các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế. Trên cơ sở đó đề xuất số giải pháp góp phần nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.2.1. Phương pháp chọn mẫu

- Dung lượng mẫu chính thức: Phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng cho nghiên cứu này là phân tích trên mô hình cấu trúc tuyến tính. Để đạt được ước lượng tin cậy cho

phương pháp này, mẫu thường phải có kích thước đủ lớn ( $n > 2000$ ; Hoelter, 1983, được trích dẫn từ Thọ, 2010). Dựa theo kinh nghiệm (Bollen, 1989 trích dẫn từ Duy, 2009), với tối thiểu là 5 mẫu (tốt nhất là từ 10 trở lên) cho một tham số ước lượng, mô hình lý thuyết có 32 tham số cần ước lượng, do đó kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu chính thức là 160 ( $5 \times 32$ ). Để đạt được kích thước này, 180 bảng hỏi sẽ được phát ra. Kết quả thu về 165 phiếu điều tra đảm bảo yêu cầu.

- Phương pháp chọn mẫu: Đề tài nghiên cứu sẽ áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với chọn mẫu ngẫu nhiên để thu thập thông tin

của sinh viên đại học hệ chính quy Khoa Kinh tế đang học tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh

Đồng Nai với cỡ mẫu được đề cập tại bảng 1.

**Bảng 1:** Phương pháp chọn mẫu điều tra

| Tiêu chí    | Ngành đào tạo thuộc Khoa Kinh tế |           |            |     |
|-------------|----------------------------------|-----------|------------|-----|
|             | QTKD                             | Kế toán   | Tổng       |     |
| Năm thứ     | Năm 2                            | 31        | 28         | 59  |
|             | Năm 3                            | 34        | 20         | 54  |
|             | Năm 4                            | 25        | 27         | 52  |
| Chỗ ở       | Ngoài KTX                        | 66        | 57         | 123 |
|             | Trong KTX                        | 24        | 18         | 42  |
| Giới tính   | Nữ                               | 56        | 57         | 113 |
|             | Nam                              | 34        | 18         | 52  |
| <b>Tổng</b> | <b>90</b>                        | <b>75</b> | <b>165</b> |     |

### 3.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Đề thu thập số liệu phục vụ cho phân tích thống kê, nhóm tác giả xây dựng bảng hỏi và tiến hành điều tra trực tiếp đối với sinh viên đại học hệ chính quy Khoa Kinh tế tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

Các phiếu điều tra sẽ được phát trực tiếp cho từng sinh viên một cách ngẫu nhiên. Sau khi điền xong phiếu, người đi điều tra sẽ thu lại phiếu và kiểm tra kết quả trả lời, đồng thời giải đáp các thắc mắc liên quan đến các câu hỏi mà người được hỏi không trả lời hoặc hiểu sai về cách đánh giá nhằm hoàn thiện các câu hỏi trong bảng hỏi.

Công tác điều tra sẽ được tiến hành thử để đánh giá tính khả thi của các câu hỏi và xu hướng trả lời. Sau khi kiểm tra đánh giá lại kết quả trả lời của các phiếu điều tra thử, người đi điều tra sẽ tiến hành điều chỉnh, loại bỏ những nội dung không phù hợp hay làm rõ những

nội dung dễ gây hiểu lầm cho người được hỏi, sau đó tiến hành điều tra chính thức với dung lượng mẫu phù hợp với nghiên cứu. Trong quá trình điều tra đảm bảo lấy mẫu một cách ngẫu nhiên có tính đại diện cho tổng thể là sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

### 3.2.3. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Dựa trên kết quả nghiên cứu tổng quan và tham khảo ý kiến của nhóm chuyên gia, các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên. Trong nghiên cứu các biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và chi tiết được mô tả trong bảng 1.

Bảng 2 cho thấy có 6 nhóm thang đo tiềm năng (có tổng số 28 biến quan sát) ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên và 1 thang đo 4 chỉ tiêu đại diện cho kết quả học tiếng Anh của sinh viên (với 4 biến quan sát).

**Bảng 2:** Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên

| STT        | Thang đo   | Ký hiệu     |
|------------|--|-------------|
| <b>I</b>   | <b>Yếu tố cá nhân</b>  | <b>CN</b>   |
| 1          | Sinh viên chưa có phương pháp học tập hiệu quả đối với môn Tiếng Anh.  | CN1         |
| 2          | Mục tiêu, động lực học tiếng Anh của sinh viên chưa cao.   | CN2         |
| 3          | Sự mất căn bản về kiến thức tiếng Anh của sinh viên ở phổ thông.   | CN3         |
| 4          | Tâm lý e ngại, rụt rè khi giao tiếp bằng tiếng Anh, đặc biệt là với người nước ngoài.  | CN4         |
| 5          | Sinh viên chưa thích thú với việc học tiếng Anh.   | CN5         |
| 6          | Sinh viên chưa đầu tư về tài chính cho việc học tiếng Anh.   | CN6         |
| 7          | Sinh viên chưa dành thời gian cho việc học tiếng Anh.  | CN7         |
| 8          | Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong tương lai.  | CN8         |
| <b>II</b>  | <b>Yếu tố giảng viên</b>   | <b>GV</b>   |
| 9          | Giảng viên chưa có phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiệu quả.   | GV1         |
| 10         | Giảng viên chưa tạo được động lực học tiếng Anh cho sinh viên.   | GV2         |
| 11         | Đa số giảng viên dạy tiếng Anh là người Việt Nam, số lượng giảng viên người nước ngoài còn hạn chế.  | GV3         |
| 12         | Mức độ quan tâm, giúp đỡ của giảng viên đối với sinh viên trong việc học tiếng Anh chưa cao.   | GV4         |
| <b>III</b> | <b>Yếu tố môi trường học tập</b>   | <b>MTHT</b> |
| 13         | Hoạt động ngoại khóa bằng tiếng Anh còn hạn chế  | MTHT1       |
| 14         | Thiếu các câu lạc bộ, đội nhóm giao lưu, trao đổi bằng tiếng Anh.  | MTHT2       |
| 15         | Trao đổi, giao lưu với người nước ngoài trong giờ học còn hạn chế.   | MTHT3       |
| <b>IV</b>  | <b>Yếu tố văn hóa – xã hội</b>   | <b>VHXH</b> |
| 16         | Người Việt Nam có thói quen ít giao tiếp tiếng Anh trong cuộc sống hằng ngày.  | VHXH1       |
| 17         | Sinh viên Việt Nam chủ yếu tập trung luyện đọc viết trong khi yếu nghe nói.  | VHXH2       |
| 18         | Xu thế xã hội ngày càng phát triển, thời kỳ toàn cầu hóa cho nên tiếng Anh ngày càng trở nên rất quan trọng trong giao tiếp, thương lượng, đàm phán quốc tế. | VHXH3       |
| 19         | Chính sách giáo dục của Việt Nam ưu tiên phát triển đào tạo tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai.   | VHXH4       |
| 20         | Sinh viên Việt Nam còn quá dựa vào cách dùng tiếng Việt, dịch sát từ ngữ tiếng Anh sang tiếng Việt.  | VHXH5       |

| STT        | Thang đo  | Ký hiệu   |
|------------|---|-----------|
| <b>V</b>   | <b>Yếu tố gia đình</b>  | <b>GD</b> |
| 21         | Điều kiện, hoàn cảnh kinh tế gia đình còn khó khăn ảnh hưởng đến kết quả học tập.   | GD1       |
| 22         | Mức độ quan tâm của gia đình về khía cạnh vật chất đến việc học tập (máy tính, kinh phí học các khóa học ngoại ngữ ngắn hạn). | GD2       |
| 23         | Mức độ quan tâm của gia đình về khía cạnh tình cảm ảnh hưởng đến việc học tập.  | GD3       |
| 24         | Mức độ đi làm thêm của sinh viên có ảnh hưởng đến việc học tập.   | GD4       |
| <b>VI</b>  | <b>Yếu tố nhà trường</b>  | <b>NT</b> |
| 25         | Nhà trường chưa trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Anh.  | NT1       |
| 26         | Sĩ số một lớp ngoại ngữ quá đông.   | NT2       |
| 27         | Thư viện chưa có nguồn tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh phong phú đa dạng.   | NT3       |
| 28         | Phòng học chưa được trang bị đủ thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tiếng Anh.   | NT4       |
| <b>VII</b> | <b>Kết quả học tiếng Anh</b>  | <b>KQ</b> |
| 29         | Sinh viên đã gạt hái được nhiều kiến thức từ việc học tiếng Anh.  | KQ1       |
| 30         | Sinh viên đã phát triển được nhiều kỹ năng từ việc học tiếng Anh.   | KQ2       |
| 31         | Sinh viên có thể ứng dụng được những gì đã học vào thực tế.   | KQ3       |
| 32         | Sinh viên đã học được rất nhiều bao gồm cả kiến thức và kỹ năng từ việc học tiếng Anh.  | KQ4       |

Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 23.0 áp dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tiếng Anh. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Kết quả phân tích mô hình dựa trên phân tích nhân tố khám phá**

##### **4.1.1. Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha**

Thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Yêu cầu để thang đo được chấp nhận là loại bỏ các biến có hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation) nhỏ hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6. Hơn nữa, trong phân tích nhân tố khám phá EFA,

những biến có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại khỏi thang đo vì có tương quan kém với nhân tố tiềm ẩn (khái niệm đo lường). Bước

cuối cùng là kiểm định mô hình bằng phương pháp hồi quy đa biến với mức ý nghĩa thống kê 5%.

**Bảng 3:** Tổng hợp kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

| STT | Thang đo              | Biến đặc trưng                         | Các biến loại | Cronbach's Alpha |
|-----|-----------------------|--|---------------|------------------|
| 1   | Cá nhân               | CN1, CN2, CN3, CN4, CN5, CN6, CN7      | CN8           | 0,796            |
| 2   | Giảng viên            | GV1, GV2, GV3, GV4                     | -             | 0,830            |
| 3   | Môi trường học tập    | MTHT2, MTHT3                           | MTHT1         | 0,662            |
| 4   | Văn hóa – xã hội      | VHXXH1, VHXXH2, VHXXH3, VHXXH4, VHXXH5 | -             | 0,755            |
| 5   | Điều kiện gia đình    | GD1, GD2, GD3                          | GD4           | 0,820            |
| 6   | Nhà trường            | NT1, NT2, NT3, NT4                     | -             | 0,762            |
| 7   | Kết quả học tiếng Anh | KQ1, KQ2, KQ3, KQ4                     | -             | 0,841            |

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở bảng 3 ta thấy có 32 biến đưa vào khảo sát và 29 biến đạt yêu cầu. Do vậy, số biến đưa vào phân tích nhân tố là 29 biến quan sát.

#### 4.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khám

phá – EFA

##### a. Kiểm định tính thích hợp của EFA

Trong bảng 4 ta có  $KMO = 0,722$  thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , như vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

**Bảng 4:** Kiểm định KMO và Bartlett's Test

| KMO and Bartlett's Test                          |                    |          |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | 0,722    |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 1816,092 |
|  | Df                 | 300      |
|  | Sig.               | 0,000    |

##### b. Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện

Trong bảng 4 ta thấy kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig.  $< 0,05$ , như vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

##### c. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Cột Cumulative của bảng 6 cho biết trị số phương sai trích là 64,361% điều này có nghĩa là 64,361% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.



**Bảng 5: Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)**

| Component | Initial Eigenvalues |               |              | Extraction Sums of Squared Loadings |               |              | Rotation Sums of Squared Loadings |               |              |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
|           | Total               | % of Variance | Cumulative % | Total                               | % of Variance | Cumulative % | Total                             | % of Variance | Cumulative % |
|           |                     |               |              |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 1         | 5,183               | 20,731        | 20,731       | 5,183                               | 20,731        | 20,731       | 3,339                             | 13,356        | 13,356       |
| 2         | 3,913               | 15,654        | 36,385       | 3,913                               | 15,654        | 36,385       | 2,807                             | 11,229        | 24,586       |
| 3         | 2,329               | 9,315         | 45,700       | 2,329                               | 9,315         | 45,700       | 2,729                             | 10,915        | 35,501       |
| 4         | 1,773               | 7,090         | 52,791       | 1,773                               | 7,090         | 52,791       | 2,595                             | 10,379        | 45,880       |
| 5         | 1,671               | 6,683         | 59,474       | 1,671                               | 6,683         | 59,474       | 2,342                             | 9,367         | 55,248       |
| 6         | 1,222               | 4,887         | 64,361       | 1,222                               | 4,887         | 64,361       | 2,278                             | 9,113         | 64,361       |
| 7         | 0,897               | 3,586         | 67,947       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 8         | 0,817               | 3,266         | 71,213       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 9         | 0,804               | 3,215         | 74,428       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 10        | 0,760               | 3,042         | 77,470       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 11        | 0,660               | 2,639         | 80,109       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 12        | 0,578               | 2,312         | 82,421       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 13        | 0,548               | 2,190         | 84,612       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 14        | 0,517               | 2,070         | 86,681       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 15        | 0,462               | 1,847         | 88,528       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 16        | 0,413               | 1,651         | 90,179       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 17        | 0,407               | 1,630         | 91,809       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 18        | 0,390               | 1,560         | 93,369       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 19        | 0,321               | 1,286         | 94,655       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 20        | 0,295               | 1,178         | 95,833       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 21        | 0,258               | 1,031         | 96,865       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 22        | 0,243               | 0,973         | 97,838       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 23        | 0,227               | 0,908         | 98,746       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 24        | 0,183               | 0,733         | 99,479       |                                     |               |              |                                   |               |              |
| 25        | 0,130               | 0,521         | 100,000      |                                     |               |              |                                   |               |              |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Kết quả phân tích ma trận xoay:

**Bảng 6: Ma trận nhân tố xoay**  
**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

|       | Component |       |       |       |       |       |
|-------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|
|       | 1         | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     |
| GV3   | 0,817     |       |       |       |       |       |
| GV1   | 0,814     |       |       |       |       |       |
| GV4   | 0,795     |       |       |       |       |       |
| GV2   | 0,667     |       |       |       |       |       |
| CN6   |           |       |       |       |       |       |
| CN5   |           |       |       |       |       |       |
| CN4   |           | 0,815 |       |       |       |       |
| CN3   |           | 0,800 |       |       |       |       |
| CN1   |           | 0,719 |       |       |       |       |
| CN2   |           | 0,684 |       |       |       |       |
| VHXH1 |           |       | 0,874 |       |       |       |
| MTHT3 |           |       | 0,798 |       |       |       |
| MTHT2 |           |       | 0,725 |       |       |       |
| VHXH2 |           |       | 0,719 |       |       |       |
| NT4   |           |       |       | 0,760 |       |       |
| NT2   |           |       |       | 0,757 |       |       |
| NT3   |           |       |       | 0,733 |       |       |
| NT1   |           |       |       | 0,699 |       |       |
| CN7   |           |       |       |       |       |       |
| GD2   |           |       |       |       | 0,857 |       |
| GD1   |           |       |       |       | 0,817 |       |
| GD3   |           |       |       |       | 0,768 |       |
| VHXH4 |           |       |       |       |       | 0,855 |
| VHXH3 |           |       |       |       |       | 0,807 |
| VHXH5 |           |       |       |       |       | 0,805 |

*Extraction Method: Principal Component Analysis.*

*Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.*

*a. Rotation converged in 6 iterations.*

Bảng số liệu cho ta biết các biến đều có hệ số Factor Loading lớn hơn 0,55 nên có ý nghĩa thiết thực để giải thích các nhân tố. Có 6 biến không xuất hiện trong ma trận xoay là CN5, CN6, CN7, CN8, MTHT1, GD4 do các biến này có giá trị Component Transformation Matrix < 0,55. Do đó, ta loại 6 biến trên ra khỏi mô hình.

Bảng 6 cho biết các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0,55. Có 6 nhân tố đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa

**Bảng 7:** Mô hình điều chỉnh qua kiểm định Crobach Alpha và phân tích nhân tố khám phá

| STT | Thang đo | Biến đặc trưng             | Giải thích thang đo   |
|-----|----------|----------------------------|---|
| 1   | F1       | GV1, GV2, GV3, GV4         | Giảng viên  |
| 2   | F2       | CN1, CN2, CN3, CN4         | Cá nhân   |
| 3   | F3       | MTHT2, MTHT3, VHXH1, VHXH2 | Môi trường học tập và nhận thức xã hội  |
| 4   | F4       | NT1, NT2, NT3, NT4         | Nhà trường  |
| 5   | F5       | GD1, GD2, GD3              | Gia đình  |
| 6   | F6       | VHXH3, VHXH4, VHXH5.       | Văn hóa – xã hội  |
| 7   | KQ       | KQ1, KQ2, KQ3, KQ4         | Kết quả học tiếng Anh của sinh viên được đo lường thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học. |

*e. Phân tích hồi quy đa biến*

Để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học, mô hình tương quan tổng thể có dạng:

$$KQHT = f(F1, F2, F3, F4, F5, F6)$$

Trong đó:

KQHT: biến phụ thuộc;

F1, F2, F3, F4, F5, F6: biến độc lập.

Việc xem xét trong các trong các

Kinh tế, với các biến đặc trưng của nhân tố được sắp xếp lại khác với mô hình lý thuyết ban đầu (có 6 nhân tố).

*d. Kết quả của mô hình*

Qua kiểm định chất lượng thang đo và kiểm định của mô hình EFA, nhận diện có 6 thang đo đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế và 1 thang đo đại diện cho kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học (bảng 7).

yếu tố F1 đến F6, yếu tố nào thật sự tác động đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học một cách trực tiếp sẽ thực hiện được bằng phương trình hồi quy tuyến tính.

$$KQHT = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6$$

Trong đó, các biến đưa vào phân tích hồi quy được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố (Factor score).

**Bảng 8:** Tóm tắt mô hình (Model Summary)

| Hệ số hồi quy              |                              |            |                         |        |       |                         |       |       |
|----------------------------|------------------------------|------------|-------------------------|--------|-------|-------------------------|-------|-------|
| Model                      | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa |            | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | t      | Sig.  | Collinearity Statistics |       |       |
|                            | B                            | Std. Error | Beta                    |        |       | Tolerance               | VIF   |       |
| 1                          | (Constant)                   | 0,000      | 0,065                   |        | 0,000 | 1,000                   |       |       |
|                            | F1                           | 0,416      | 0,066                   | 0,416  | 6,335 | 0,000                   | 1,000 | 1,000 |
|                            | F2                           | 0,228      | 0,066                   | 0,228  | 3,475 | 0,001                   | 1,000 | 1,000 |
|                            | F3                           | 0,145      | 0,066                   | 0,145  | 2,207 | 0,029                   | 1,000 | 1,000 |
|                            | F4                           | 0,269      | 0,066                   | 0,269  | 4,094 | 0,000                   | 1,000 | 1,000 |
|                            | F5                           | 0,003      | 0,066                   | 0,003  | 0,051 | 0,959                   | 1,000 | 1,000 |
|                            | F6                           | 0,045      | 0,066                   | 0,045  | 0,681 | 0,497                   | 1,000 | 1,000 |
| Biến phụ thuộc : KQ        |                              |            |                         |        |       |                         |       |       |
| Dung lượng mẫu quan sát:   |                              |            |                         | 165    |       |                         |       |       |
| F                          |                              |            |                         | 12,384 |       |                         |       |       |
| Hệ số R-squared            |                              |            |                         | 0,687  |       |                         |       |       |
| Hệ số R-squared hiệu chỉnh |                              |            |                         | 0,677  |       |                         |       |       |

Trong bảng 8, hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh 0,677. Như vậy, 67,7% sự thay đổi về kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được từ môn học được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Kết quả ở bảng 8 cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10. Như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau. Không có hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập.

Kết quả ở bảng 8 cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10. Như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau. Không

có hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập.

Trong bảng 8, với mức ý nghĩa Sig. <0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc và với mức độ tin cậy 99%.

Trong bảng 8, cột mức ý nghĩa cho thấy có hai biến F5 và F6 có mức ý nghĩa thống kê lớn hơn 0,05. Như vậy, tất cả các nhân tố F1 đến F4 (trừ F5 và F6) có tương quan có ý nghĩa với kết quả học Tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học với độ tin cậy 95%.

*f. Thảo luận kết quả hồi quy*

Các biến F1, F2, F3, F4 có quan hệ cùng chiều với biến KQ. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến số độc lập ta xác định hệ số hồi quy chuẩn hóa.

Các hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa có thể chuyển đổi dưới dạng phần trăm được thể hiện trong bảng 9.

**Bảng 9: Vị trí quan trọng của các yếu tố**

| STT            | Biến độc lập                                | Giá trị tuyệt đối | Mức độ đóng góp của các biến (%) | Tầm quan trọng của các biến |
|----------------|---|-------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| 1              | F1 (Giảng viên)                             | 0,416             | 39,32                            | 1                           |
| 2              | F2 (Môi trường học tập và nhận thức xã hội) | 0,228             | 21,55                            | 3                           |
| 3              | F3 (Cá nhân)                                | 0,145             | 13,71                            | 4                           |
| 4              | F4 (Nhà trường)                             | 0,269             | 25,42                            | 2                           |
| <b>Tổng số</b> |   | <b>1,058</b>      | <b>100</b>                       |                             |

Qua kết quả bảng 9 ta thấy thứ tự tầm quan trọng của các biến số ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được như sau: Cao nhất là F1 “Giảng viên” (39,32%); tiếp đến là F4 “Nhà trường” (25,42%); F2 “Môi trường học tập và nhận thức xã hội” (21,55%) và thấp nhất là F3 “Cá nhân”. Trong đó, yếu tố bên trong như “Cá nhân” có ảnh hưởng thấp hơn so với các yếu tố bên ngoài khác như “Giảng viên”, “Nhà trường” và “Môi trường học tập và nhận thức xã hội”. Điều này là hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đó và thực tế tại Phân hiệu.

Thông qua các kiểm định có thể khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của môn học là: (1) “Giảng viên”, (2) “Nhà trường”, (3)

“Môi trường học tập và nhận thức xã hội” và (4) “Cá nhân”.

#### **4.2. Gợi mở các giải pháp góp phần nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế**

Dựa vào kết quả phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên chính quy Khoa Kinh tế có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học Tiếng Anh của sinh viên như sau:

##### **4.2.1. Về giảng viên**

Giảng viên là yếu tố ảnh hưởng hàng đầu đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai trong nghiên cứu này. Giảng viên là người truyền đạt kiến thức cho sinh viên thông qua phương pháp giảng dạy. Do đó, phương pháp dạy môn tiếng Anh cần sinh động, trực quan tạo hứng thú đam mê học tiếng Anh cho sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần tạo thêm động lực học tiếng Anh cho sinh

viên, khuyến khích giảng viên giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm để biến những giờ học tiếng Anh không còn trôi qua một cách đơn điệu, thầy đọc, trò chép.

#### 4.2.2. Về nhà trường

Nhà trường là yếu tố có mức độ ảnh hưởng đứng thứ hai trong các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế trong nghiên cứu này. Nhà trường cần có biện pháp nhằm nâng cấp trang thiết bị và đầu tư thêm cơ sở vật chất cho việc dạy và học tiếng Anh: cần xây dựng nhiều phòng học dành riêng để học ngoại ngữ, trang bị thêm thiết bị dạy học như máy nghe, loa, micro, ti vi; phòng học phải rộng rãi, thoáng mát, đảm bảo cho nhu cầu học tập của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên học thêm ở thư viện, sử dụng máy vi tính, Internet phục vụ học tiếng Anh cũng cho kết quả học tiếng Anh cao hơn. Vì vậy, nhà trường cần ưu tiên đầu tư cho thư viện, đầu tư hệ thống máy tính và Internet phục vụ cho việc học tập của sinh viên.

Ngoài ra, sĩ số một lớp ngoại ngữ quá đông cũng là một hạn chế trong việc đào tạo tiếng Anh. Bởi lớp đông thì giảng viên không thể tương tác hết với sinh viên được, dẫn đến chất lượng, hiệu quả không cao. Sĩ số lớp hợp lý là từ 20 - 25 sinh viên. Có như vậy khoảng cách giữa giảng viên với sinh viên được rút ngắn, sự tương tác trong giờ học được nhiều hơn.

Nhà trường cần phải cải thiện hơn nữa chất lượng của đội ngũ giảng viên. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên bằng cách tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên có cơ hội học tập, nghiên cứu chuyên môn trong và ngoài nước.

Khuyến khích và hỗ trợ giảng viên tham dự các hội thảo chuyên ngành với tư cách là người trình bày hoặc người tham gia để giảng viên được tiếp xúc, trao đổi các kỹ năng mới.

#### 4.2.3. Về môi trường học tập và nhận thức xã hội

Môi trường học tập và nhận thức xã hội là yếu tố ảnh hưởng lớn thứ ba đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế. Hiện nay, đa số giảng viên tiếng Anh của khoa là người Việt Nam, giảng viên nước ngoài rất hạn chế. Bởi vậy, tăng tiết dạy bằng giảng viên nước ngoài, đẩy mạnh giao lưu với các sinh viên nước ngoài thông qua các khóa học sẽ tạo cơ hội cho sinh viên gặp gỡ và giao lưu với người nước ngoài nhiều hơn, tạo môi trường thực hành tiếng cho sinh viên.

Ngoài ra, Khoa nên thành lập thêm nhiều Câu lạc bộ tiếng Anh như: Hội thơ Anh ngữ, đố vui tiếng Anh, thi hát tiếng Anh, cuộc thi hùng biện tiếng Anh. Các sân chơi này vừa giúp sinh viên có cơ hội được giao lưu với bạn bè, tham gia vào nhiều hoạt động bổ ích, góp phần nâng cao các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. Qua đó, sinh viên sẽ gặp gỡ được nhiều bạn bè, được chia sẻ, học hỏi những kinh nghiệm, phương pháp học tiếng Anh hiệu quả. Các câu lạc bộ nên lập dựa trên nhu cầu của sinh viên. Đoàn Khoa có thể khảo sát nhu cầu sinh viên sau đó thành lập câu lạc bộ theo tiêu chí dựa trên các nhu cầu đó. Trong quá trình hoạt động, nên có sự ghi nhận và đánh giá hiệu quả hoạt động thi đua giữa các câu lạc bộ cũng như tuyên dương các gương điển hình có thành tích tốt.

Tăng cường tiếng Anh giao tiếp, bắt buộc tiếng Anh chuyên ngành trong

chương trình học. Việc đào tạo tiếng Anh chuyên ngành chưa hợp lý dẫn đến sinh viên ra trường rất yếu kỹ năng này, ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp. Thời lượng dành cho tiếng Anh chuyên ngành trong chương trình đào tạo hiện chưa phù hợp vì chỉ có khoảng 2 tín chỉ, với thời lượng này để dạy cho sinh viên đọc hiểu rất khó. Hơn nữa, với chương trình đào tạo lại mới dành cho ngành Quản trị kinh doanh từ khóa 65 trở đi, tiếng Anh chuyên ngành sẽ là môn học tự chọn thay thế môn tốt nghiệp, nếu sinh viên đăng ký làm khóa luận thì không mở lớp. Đó cũng là lý do khiến nhiều sinh viên ra trường nói tiếng Anh rất kém, thiếu tự tin khi làm việc với chuyên gia nước ngoài.

#### 4.2.4. Về cá nhân

Mặc dù chính sách giáo dục của nước ta rất chú trọng đào tạo tiếng Anh, sinh viên cũng nhận thấy được tầm quan trọng của nó nhưng lại chưa có phương pháp học hiệu quả. Sinh viên Việt Nam nói chung chủ yếu luyện đọc - viết, yếu nghe - nói. Vì vậy, nhà trường cần phải giới thiệu và trang bị cho sinh viên phương pháp học tập thích hợp. Sinh viên phải kết hợp học tập ở trên lớp với học tập ở nhà, trên thư viện. Khi học tập trên lớp, sinh viên chú ý nghe giảng để nắm bắt được nội dung chính của bài giảng, đặt câu hỏi và trao đổi bài với giáo viên. Ở nhà, sinh viên tận dụng tối đa thời gian để đọc thêm những tài liệu tham khảo, làm bài tập, tự tạo môi trường để thực hành nói cũng như phát triển các kỹ năng nghe, đọc, viết. Sinh viên có thể tổ chức học nhóm hoặc có thể tham gia các câu lạc bộ học ngoại ngữ. Sinh viên phải tự nhận thức được rằng trong môi trường học ở bậc

đại học, sinh viên phải chủ động trong việc học tập.

Ngoài ra, sinh viên còn bị chi phối mạnh bởi mục tiêu, động lực học tiếng Anh. Bởi xác định được phương pháp học nhưng người học không có mục tiêu thì cũng không thể đạt kết quả cao. Người có mục tiêu cụ thể, dù không có phương pháp tốt nhưng kiên trì thực hiện thì sớm hay muộn cũng hoàn thành mục tiêu đề ra. Do phương pháp chỉ giúp người thực hiện rút ngắn được thời gian, công sức chứ không thể tạo động lực. Vì vậy, nhà trường cần tăng cường giáo dục và quản lý sinh viên để họ tập trung sức lực và thời gian đầu tư vào trong quá trình học tập, tránh sao nhãng và sa đà vào những hoạt động không lành mạnh.

#### 5. Kết luận

Việc nghiên cứu thực trạng và các nhân tố tác động đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai là rất cấp thiết, giúp cho Nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực, góp phần nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Nghiên cứu này nhằm xây dựng và kiểm định mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở cho việc đề xuất một số ý kiến đóng góp.

Để đạt mục tiêu nghiên cứu trên, nhóm tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu về kết quả học tiếng Anh của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng; tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi 165 sinh viên đại học hệ chính

quy Khoa Kinh tế; sử dụng các mô hình hồi quy đa biến và phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên đại học hệ chính quy Khoa Kinh tế.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế chỉ đạt ở mức trung bình và trung bình khá (Điểm trung bình học tập 6,65). Kết quả học tiếng Anh của sinh viên cũng có sự khác biệt một cách đáng kể giữa các ngành học, giới tính, sinh viên sở hữu máy vi tính, sinh viên sử dụng Internet và thư viện cho việc học tập. Ngoài ra, vấn đề năm học và việc sinh viên đi làm thêm không

ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa kinh tế bao gồm: (1) Giảng viên, (2) Nhà trường, (3) Môi trường học tập và nhận thức xã hội và (4) Cá nhân. Trong đó, yếu tố “Giảng viên” tác động nhiều nhất đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa kinh tế thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng, nhóm tác giả cũng đề xuất một số ý kiến đóng góp nhằm nâng cao kết quả học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, T.L. (2010). *Những yếu tố ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của sinh viên đại học* (Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc Gia Hà Nội).
- Camara, W.J., & Schmidt, A.E. (1999). Group Differences in standardized Testing and Social Stratification. *College Board Report No. 99-5*. New York: College Entrance Examination Board.
- Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. & Rustichini, A. (2000). College Choice and Academic Performance. *Version of paper prepare for the conference on “Politiche pubbliche per il lavoro” in Pavia*.
- Hiền, C.P., (2008). *Nghiên cứu không khí tâm lý lớp học của tập thể sinh viên Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông* (Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục).
- Hiền, N.T. (2007). Thực trạng sử dụng các thủ thuật học Tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai Khoa Ngôn Ngữ và Văn hóa Anh – Mỹ. *Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 03(21)*, 96-104.
- Khanh, N.C., (2009). *Nghiên cứu phong cách học của sinh viên Đại học Quốc Gia Hà Nội*. Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo & Nghiên cứu phát triển giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ly, N.T.G., & Lê, N.T.D. (2010). Môi trường thực hành tiếng Anh của sinh viên khoa tiếng anh trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí khoa học Đại học Đà Nẵng, 1(3)*, 12-18.
- Maldilaras, A. (2002). *Industrial Placement and Degree Performance: Evidence from a British Higher Institution*. University of Surrey.
- Minh, H.Q., (2002). *Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh* (Đề tài



- nghiên cứu khoa học của sinh viên, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh).
- Nhu, P.T.T. (2010). Tác động của các yếu tố văn hóa xã hội đối với việc học tiếng Anh của sinh viên năm nhất khoa tiếng anh trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 5(40), 34-41.
- Trang, N.T.M., Thọ, N.Đ., & Vân, M.L.T. (2008). *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh* (Đề tài B2007-76-05, Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Stinebrickner, T.R., & Stinebrickner, R. (2000). Working during school and academic performance. *Economics*, 15(12), 25-33.
- Stinebrickner, T.R., & Stinebrickner, R. (2001). Peer Effects Among Students from Disadvantaged Background. *CIBC Working Paper Series, Working paper No. 2001-3*. Canada: University of Western Ontario.
- Stinebrickner, T.R. & Stinebrickner, R. (2001). The Relationship between Family Income and Schooling Attainment: Evidence from a liberal Arts College with a Full Tuition Subsidy Program. *Marketing and Finance*, 1, 22-32.

**DETERMINANTS OF ENGLISH LEARNING PERFORMANCE OF STUDENTS IN ECONOMICS FACULTY, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF FORESTRY AT DONGNAI**

*Phung Thi Thu Ha*<sup>1\*</sup>

*Nguyen Nam Hai*<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Vietnam National University of Forestry at Dongnai

<sup>2</sup>Dongnai Association Accountants

\*Corresponding author: Phung Thi Thu Ha - Email: phungha1990@gmail.com

(Received: 19/10/2022, Revised: 27/12/2022, Accepted for publication: 25/5/2023)

**ABSTRACT**

*In this research, we surveyed 165 students from the Faculty of Economics (FE) at Vietnam National University of Forestry – Dongnai Campus (VNUF2). The results indicate that English learning results of FE's students are at Fairly good (Score of 6.65) only. There is a significant difference of Students' English learning results across majors, genders, students owning computers, students using the Internet and libraries for English learning. In addition, the research results reveal that students' year of study and part-time jobs do not have influence remarkably on students' English learning results. The analysis of Exploratory Factor Analysis (EFA) show that the following factors: (1) Lecturers, (2) Schools, (3) Learning environment and social awareness and (4) Individuals significantly affect the English learning results of FE's students. The findings of this research, therefore, provide implications for solutions that might help enhance the English learning results of VNUF2's students, and the students in Faculty of Economics in particular.*

**Keywords:** *Economics Faculty, Exploratory Factor Analysis - EFA, English learning results, VNUF2*